

Bản án số: 110/2022/HNGĐ-ST

Ngày 23/11/2022

V/v: “Xin ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thúy Hằng

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông: Dương Văn Na

2. Ông: Nguyễn Duy An

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Đoàn Ngọc Sơn – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Ngày 23/11/2022 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 449/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2022, về việc: “*Xin ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/11/2022 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: **Bùi Thị Tuyết L**, sinh năm: 1975. Có mặt.

+ Bị đơn: **Nguyễn Văn D**, sinh năm: 1968. Có đơn xin vắng mặt.

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 12/10/2022, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là chị Bùi Thị Tuyết L trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn D tự nguyện sống chung như vợ chồng vào năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2021 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không cùng quan điểm trong cuộc sống nên thường cãi vã và xúc phạm lẫn nhau. Chị nhiều lần động viên khuyên giải để hòa hợp nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt hơn nên chị và anh D đã không còn sống chung từ đầu năm 2022 cho đến nay. Nay, chị nhận thấy tình cảm giữa chị và anh D không thể hàn gắn lại được nên xin ly hôn.

Trong thời gian chung sống chị và anh D có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 14/11/1992, Nguyễn Duy K, sinh ngày 26/10/1995. Hai con đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận.

Nợ chung không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn D vắng mặt tại tòa nhưng có lời trình bày tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 09/11/2022 như sau:

Anh và chị L cưới nhau vào năm 1991 nhưng không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn do không

cùng quan điểm sống, vợ chồng xảy ra cự cãi rồi chị L bỏ nhà đi cho đến nay. Nay, chị L xin ly hôn anh cũng đồng ý. Do vợ chồng không đăng ký kết hôn nên yêu cầu Tòa án xử cho anh và chị L không phải là vợ chồng.

Anh và chị L có 02 con chung như chị L đã khai. Hiện hai con đã trưởng thành nên không đề cập đến việc nuôi dưỡng.

Tài sản chung: Anh không tranh chấp.

Nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các đương sự phát biểu tranh luận. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là Nguyễn Văn D có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Xét thấy, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung vụ kiện: Chị Bùi Thị Tuyết L và anh Nguyễn Văn D tự nguyện sống chung như vợ chồng vào năm 1991, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình sống chung đến nay anh chị cũng không đến UBND xã nơi anh chị cư trú để đăng ký kết hôn theo luật định là đã vi phạm khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về đăng ký kết hôn. Vì vậy, hôn nhân này cần được xem xét giải quyết theo quy định chung. Mặc dù, anh D và chị L thuận tình ly hôn nhưng do anh chị sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên Tòa án không thể công nhận sự thuận tình của anh chị được. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố chị L và anh D không phải là vợ chồng.

[3] Trong quá trình chung sống, anh D và chị L có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 14/11/1992, Nguyễn Duy K, sinh ngày 26/10/1995 đã trưởng thành tự lao động sinh sống được, không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng nên ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Chị L và anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

[5] Về nợ chung: Chị L và anh D khai không có nên ghi nhận.

[6] Về án phí: Chị L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Bùi Thị Tuyết L và anh Nguyễn Văn D là vợ chồng.

2. Về con chung: Anh D và chị L có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 14/11/1992, Nguyễn Duy K, sinh ngày 26/10/1995 đã trưởng thành tự lao động sinh sống được, không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng nên ghi nhận.

3. Về tài sản chung: Chị L và anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

4. Về nợ chung: Chị L và anh D khai không có nên ghi nhận.

5. Về án phí: Chị Bùi Thị Tuyết L phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0010487 ngày 20/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Chị L đã nộp đủ án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn có mặt tại tòa có quyền làm đơn kháng cáo, bị đơn vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã nơi cư trú của bị đơn để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND T. Bến Tre;
- VKS H. Châu Thành;
- THADS H. Châu Thành;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn.
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thúy Hằng